

## LỊCH SỬ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP TIẾNG VIỆT TẠI NHẬT BẢN VÀO THẾ KỶ XVIII-XX

### THE HISTORY OF TEACHING AND LEARNING VIETNAMESE LANGUAGE IN JAPAN FROM 18<sup>TH</sup> TO 20<sup>TH</sup> CENTURY

*Shimizu Masaaki\**

Lịch sử học tập và giảng dạy tiếng Việt của người Nhật từ đầu thế kỷ XVIII cho đến giữa thế kỷ XX được chia làm hai giai đoạn: (1) thời kỳ bế quan tỏa cảng (thế kỷ XVIII) và (2) từ thời kỳ Pháp thuộc (đầu thế kỷ XIX) đến thời kỳ Nhật chiếm đóng Việt Nam (thập niên 1940). Đối tượng chính dùng để phân tích của từng giai đoạn là tiếng Việt trong các bộ phiêu lưu ký; các giáo trình dành cho Đông Kinh thông sự; sách giới thiệu lịch sử nước An Nam và các giáo trình tiếng An Nam giữa thế kỷ XX.

#### 1. Thời kỳ chu ân thuyền và bế quan tỏa cảng (thế kỷ XVI-XVIII)

##### 1.1. Các tác phẩm phiêu lưu ký

Khi kỹ thuật vận tải bằng thuyền buồm bắt đầu phát triển, có nhiều trường hợp chuyển đi thuyền không được thuận lợi, bị mất phương hướng phải lênh đênh trên biển và trôi dạt đến một vùng đất khác. Trong thời kỳ Edo, là thời kỳ bế quan tỏa cảng, với mục đích sưu tầm các thông tin về nước ngoài, Mạc phủ Edo đã tiến hành phỏng vấn những người trở về nước sau hành trình dài phiêu lưu và đã biên soạn ra các bộ phiêu lưu ký. Trong các bộ phiêu lưu ký đã từng được xuất bản có một số bộ đề cập đến những trường hợp người Nhật phiêu lưu tới Việt Nam. Ngoài ra, trong các tác phẩm phiêu lưu ký này, bảng từ ngôn ngữ của nơi mà họ đã đặt chân đến cũng được ghi chép lại cẩn thận. Ở đây, chúng tôi giới thiệu hai bộ phiêu lưu ký có hành trình đến Việt Nam là *An Nam quốc phiêu lưu vật ngữ* và *Nam biểu ký*<sup>1</sup>.

##### 1.1.1. *An Nam quốc phiêu lưu vật ngữ* 安南國漂流物語

Vào tháng 11 năm 1765, sáu người thương gia quê ở Isoharamura, Tagagouri, Hitachinokuni (thôn Isohara, quận Taga, tỉnh Hitachi 常陸国多賀郡磯原村) nay thuộc tỉnh Ibaraki ngồi trên chiếc thuyền mang tên Himemiyamaru (姫宮丸) lên đường đi Edo. Mấy ngày sau khi lên đường không may thuyền gặp phải bão lớn và bị lạc phương hướng. Họ đã trôi dạt tới Tourane (Đà Nẵng) nước An Nam vào tháng 12 năm 1765. Đến tháng 7 năm 1767 sáu người thương gia đó mới về đến Nhật. Nagakubo Sekisui (長久保赤水) là một nhà địa lý học và Hán học đương thời đã căn cứ vào những điều đã trải qua của họ mà

\* Giáo sư, Đại học Osaka, Nhật Bản.

<sup>1</sup> Trong bài này, chúng tôi sử dụng bản in lại hai tác phẩm trong cuốn *Tổng tập Phiêu lưu ký đời Edo*, quyển 2 (江戸漂流記總集 第二巻, 1992, Nihonhyouronsha, Tokyo).

biên soạn nên *An Nam quốc phiêu lưu vật ngữ*. Bộ phiêu lưu ký này có phần ghi bảng từ tiếng An Nam gồm có khoảng 140 từ ngữ tiếng An Nam được phiên âm bằng chữ Katakana. Nhìn qua cách phiên âm, chúng tôi dễ nhận thấy rằng phương ngữ mà họ nghe được chính là tiếng miền Trung, gồm các từ ngữ như sau:

(1)何所	イモウ	/imou/	ở mô
(2)百	モツテン	/motten/	một trăm
(3)父	チャア	/tʃaa/	cha
(4)風	ヨウ	/jou/	gió

Về mặt từ vựng, (1) 何所 (đâu) được dịch là ‘ở mô’ chứ không phải ‘ở đâu’. Phụ âm đầu *tr* trong (2) được phiên âm bằng /t/ khác với trường hợp phiên âm *ch* bằng /tʃ/ trong (3). Phụ âm *gi* được phiên âm bằng /j/ trong (4) chứ không phải /z/ (ゾ). Thông qua các cách phiên âm này, chúng tôi biết được là đặc trưng từ vựng và ngữ âm phương ngữ miền Trung vào thời kỳ đó tương tự như trong phương ngữ miền Trung của tiếng Việt hiện đại.

Ngoài ra, hãy xem thêm hai trường hợp sau đây:

(5)六	サホ	/sao/	sáu
(6)惡	シヤオ	/ʃao/	xấu

Phụ âm đầu *s* trong (5) được phiên âm bằng /s/ trong khi phụ âm *x* trong (6) được phiên âm bằng /ʃ/. Cách phân biệt hai âm vị *s* và *x* cũng là chứng cứ duy trì đặc trưng phương ngữ miền Trung, nhưng đáng chú ý hơn là giá trị âm vị của chữ *x*. Theo Alexandre de Rhodes, trong phần phụ lục của Từ điển Việt - Bồ - La: *Tiếng Đông Kinh: trình bày văn tắt*, đã giải thích cách phát âm chữ *x* của tiếng Việt lúc bấy giờ giống với cách phát âm chữ *x* trong tiếng Bồ Đào Nha (Rhodes 1651: 7). Ngoài ra, Teyssier (1980) cũng đã chứng minh giá trị âm vị chữ *x* của tiếng Bồ Đào Nha vào thế kỷ XVII là /ʃ/ giống với tiếng Bồ Đào Nha hiện đại. Tương tự như vậy, thông qua cách phiên âm bằng chữ Katakana trong (6) chúng tôi có thể khẳng định rằng giá trị âm ngạc của chữ *x* trong tiếng Việt vào thế kỷ XVII vẫn được duy trì vào thế kỷ XVIII ở vùng lân cận Đà Nẵng.

Chúng tôi muốn đề cập đến một đặc trưng nữa của các từ ngữ được ghi trong bảng từ, đó là trường hợp của các từ ghép, trong đó trật tự chính phụ trong danh ngữ khác hẳn với tiếng Việt hiện đại, nhưng lại giống với trật tự chính phụ của tiếng Hán hiện đại, cụ thể là các yếu tố phụ đứng trước các yếu tố chính trong danh ngữ, ví dụ:

(7)正月	モツタン	/mottan/	một tháng
(8)二月	ハイタン	/haitan/	hai tháng
(9)暗海	トイハイ	/toihai/	tối hải

Các từ ngữ trên khi dịch sang tiếng Việt hiện đại là: *Tháng Giêng, Tháng Hai và Biển Tối*. Chúng tôi sẽ phân tích những trường hợp này ở mục 1.4.

### 1.1.2. Nam biểu ký 南瓢記

Một bộ phiêu lưu ký nữa mang tên là *Nam biểu ký* được biên soạn trong hoàn cảnh như sau. Vào tháng 8 năm 1794, một con thuyền có tên là Daijoumaru (大乘丸) đã gặp phải bão rất lớn. Sau khoảng ba tháng phiêu lưu trên biển, thuyền đã tới nước An Nam vào tháng 11 cùng năm đó. Trong quá trình về nước, trước tiên những người này được gửi về Macao vào tháng 4 năm 1775, sau đó về Quảng Đông vào tháng 7. Sau đó, qua Giang Tây và Nagasaki, cuối cùng họ về đến quê vào ngày 14 tháng 12 năm 1775. Căn cứ vào kinh nghiệm của những người phiêu bạt ấy, tác giả Shihouken (枝芳軒) đã viết bộ *Nam biểu ký* dưới hình thức là một tác phẩm tiểu thuyết. *Nam biểu ký* tất cả có 5 quyển, trong đó phần viết về tình hình ở Việt Nam là các quyển 1-4. Trong quyển 2, tác giả ghi bảng từ tiếng An Nam gồm 86 từ ngữ. Mặc dù chúng tôi rất khó xác định địa điểm đầu tiên đặt chân đến mà họ gọi là *Tây Sơn tiểu thôn* (西山小村) là địa điểm nào, nhưng thông qua những từ ngữ sau đây chúng tôi có thể khẳng định được đó là miền Trung hoặc miền Nam (rất có thể là miền Nam) nước An Nam vào thời kỳ đó.

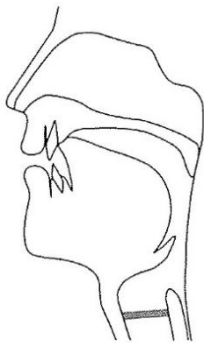
(10)	百	モウラン	/mou ran/	một trăm
(11)	油	やを	/jao/	dầu
(12)	股引	ごん	/gon/	quần
(13)	一貫	モウクワン	/mou kuwan/	một quan
(14)	女房	びや	/bja/	vợ

Về trường hợp (10), trong cấu trúc âm tiết tiếng Nhật không có phụ âm cuối là âm tắc, nên âm cuối *-t* trong chữ *một* không được tác giả nhận thức rõ ràng và chỉ ghi bằng /mou/. Còn chữ *trăm* được ghi bằng /ran/ là vì trong tiếng Nhật không có khả năng phân biệt /l/ và /r/ nên rất có thể là /ran/ biểu hiện phần *lăm* trong *lăm*. Chữ *dầu* trong (11) được phiên âm bằng chữ /jao/ chứng tỏ rằng, trong phương ngữ họ nghe, âm đầu *d* được phát âm bằng âm /j/ chứ không phải /z/ như trong tiếng miền Bắc. Còn trong trường hợp (12), phần vắn từ *quần* được phiên bằng /on/ chứ không phải /wan/ như trong trường hợp (13). Đây cũng là đặc trưng điển hình của phương ngữ Nam Bộ hiện đại. Cuối cùng, từ *vợ* trong (14) được phiên âm bằng /bja/ khiến chúng ta nhớ đến cách ghi trong từ điển của Alexandre de Rhodes là *bợ*. Các trường hợp trên đây đều là đặc trưng của phương ngữ Nam Bộ tiếng Việt.

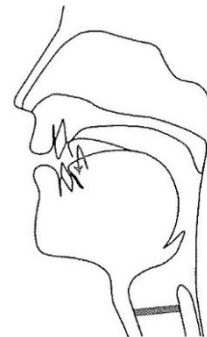
Trong các trường hợp sau đây (15, 16) với một số trường hợp trong *An Nam quốc phiêu lưu vật ngữ* (17-19), cách ghi phụ âm đầu *đ* tiếng An Nam rất đặc biệt. Trong phần chữ Katakana và Hiragana tác giả dùng chữ có phụ âm đầu là /r/.

(15)	御燈明	れん	/ren/	đèn
(16)	喜世留	れう	/reu/	điều
(17)	煙管	ヨンリヤウ	/onrjau/	ống điều
(18)	石	ラ	/ra/	đá
(19)	砂糖	ラン	/ran/	đàng (đường)

Trong tiếng Nhật không có cách nào để phân biệt âm cuối *-n* và *-ng* nên phần /on/ trong (17) và /-an/ trong (19) tương đương với từ *óng* và vần *-àng* trong tiếng An Nam. Vậy thì, trong tất cả các trường hợp trên tác giả của cả hai tác phẩm đều dùng phụ âm /r/ trong tiếng Nhật để phiên âm âm đầu *đ* của tiếng An Nam. Theo cách miêu tả của Rhodes (1651:3) âm *đ* tiếng Việt vào thế kỷ XVII có giá trị âm ổ răng (alveolar) chứ không phải âm răng (dental) giống như trong tiếng Việt hiện đại, còn phụ âm /d/ trong tiếng Nhật thì có giá trị âm răng (dental). So sánh vị trí cấu âm của hai âm vị này thì vị trí cấu âm của /d/ trong tiếng Nhật ở phía trước nhiều hơn so với vị trí của *đ* trong tiếng Việt. Trong khi đó, vị trí cấu âm của phụ âm /r/ trong tiếng Nhật là phần ổ răng giống như âm *đ* trong tiếng Việt. Sự khác biệt giữa cách phát âm âm *đ* tiếng Việt và âm /r/ tiếng Nhật thực ra là phương thức cấu âm của hai âm vị: một bên là âm tắc hít vào /d/ (implosive) còn một bên là âm vỗ /r/ (tap/flap). Theo kinh nghiệm dạy tiếng Nhật của cá nhân, khi tôi phát âm phụ âm /r/ trong tiếng Nhật thì có rất nhiều bạn học viên phiên âm bằng chữ *đ* của chữ Quốc ngữ. Những hiện tượng này chứng tỏ rằng tác giả của hai bộ phiêu lưu ký cũng nhận ra rằng âm đầu *đ* trong tiếng An Nam giống phụ âm /r/ hơn phụ âm /d/ trong tiếng Nhật (Xem hình minh họa 1 và 2 về vị trí và phương thức cấu âm của hai phụ âm /d/ và /r/ trong tiếng Nhật).



**Hình 1.** Cách cấu âm /d/ tiếng Nhật



**Hình 2.** Cách cấu âm /r/ tiếng Nhật<sup>2</sup>

Thông qua việc phân tích hai tác phẩm phiêu lưu ký được soạn vào thế kỷ XVIII, chúng tôi có thể tạm kết luận rằng tiếng Việt mà những người phiêu bạt đã từng nghe và được mô tả lại bằng chữ Katakana và Hiragana chính là phương ngữ Trung Bộ và phương ngữ Nam Bộ, chứ không phải là phương ngữ Bắc Bộ.

## 2.2. Giáo trình của *Đông Kinh thông sự* 東京通事

Trong thời kỳ Nhật Bản bế quan tỏa cảng (1639-1854), cảng Nagasaki là một trong những cảng được mở cửa giao thương với thuyền buôn nước ngoài, tuy nhiên việc giao thương rất bị hạn chế, chỉ được tiếp đón thuyền buôn của Trung Quốc và Hà Lan.

Trong các thuyền buôn Trung Quốc (gọi là Đường Thuyền 唐船) có một số thuyền khởi hành từ các nước Đông Nam Á. Trong đó, có các thuyền khởi hành từ miền Bắc Việt

<sup>2</sup> Hai tấm hình được trích dẫn từ Saito (2006).

Nam được gọi là thuyền Tonkin (東京船 Đông Kinh thuyền) và các thuyền khởi hành từ miền Trung Việt Nam được gọi là thuyền Kounan (広南船 Quảng Nam thuyền). Các thuyền buôn khởi hành từ Việt Nam không chỉ có thuyền trưởng và thủy thủ là người Trung Quốc như các thuyền từ Trung Quốc và Đài Loan mà còn có cả thủy thủ và hành khách là người Việt Nam. Thời kỳ này, có một số người Trung Quốc qua Nhật rồi định cư ở Nagasaki. Trong số những người định cư ở Nagasaki có một người tên là Gi Kyukan (魏九官 Ngụy Cửu Quan) quê ở Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Gi Kyukan đã kế thừa công việc của anh trai là Gi Rokukan (魏六官 Ngụy Lục Quan) vốn làm nghề buôn bán với nước Đông Kinh. Gi Kyukan có một người đây tớ tên là Gi Goheiji (魏五平次 Ngụy Ngũ Bình Thứ) vốn là người Đông Kinh đã đến Nagasaki làm nghề thông dịch cho những người thủy thủ trôi dạt từ Việt Nam. Đến năm 1699, Gi Goheiji được chính thức tuyển làm Đông kinh thông sự. Đến đời thứ 5 Đông kinh thông sự là Gi Gozaemon (魏五左衛門 Ngụy Ngũ Tả Vệ Môn) có tác phẩm giáo trình học tiếng Đông Kinh, tức là *Dịch Từ Trường Đoản Thoại* (譯詞長短話) và *Đông Kinh dị từ tương tập giải* (東京異詞相諺解). Dưới đây là danh sách những người đã đảm nhiệm chức Đông Kinh thông sự trong thời kỳ này.

Tên húy	Nhiệm kỳ
1. 東京久蔵	
2. 魏五平次 (Gi Goheiji)	喜宦 <sup>3</sup> (魏喜) 1698-1711
3. 魏五左衛門 (Gi Gozaemon)	喜廣 1711-1756
4. 魏五平次 (Gi Goheiji)	喜的 1756-1781
5. 魏五左衛門 (Gi Gozaemon)	喜輝 1781-1843 <sup>4</sup>
6. 魏豊太郎 (Gi Houtarou)	喜伍 1843-1849

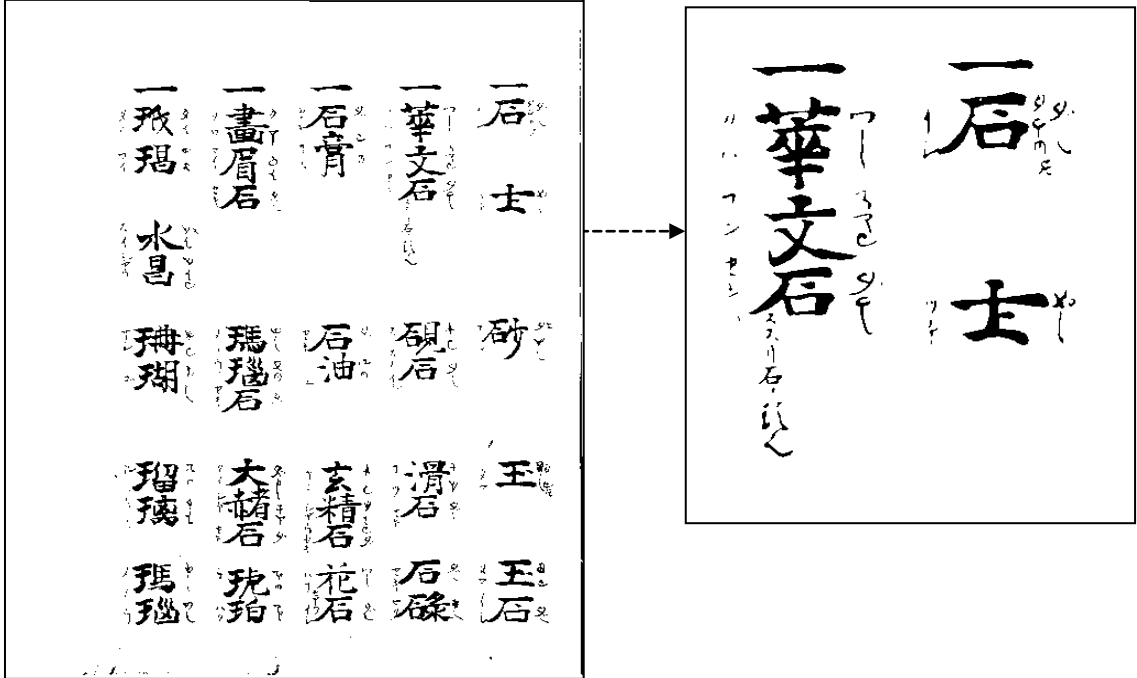
### 1.2.1. *Dịch từ trường đoản thoại* 譯詞長短話

Bộ sách mang tên *Dịch từ trường đoản thoại* có 5 quyển. Quyển 1 có hai phần: phần thứ 1 để học văn học và ngôn ngữ Sanskrit; phần thứ 2 để học hội thoại các thứ tiếng Nam Kinh, An Nam, Đông Kinh, Mouru (Ba Tư hoặc Urdu), Hà Lan và Ấn Độ. Quyển 2 hiện nay đã thất lạc, có thể là phần tiếp theo của quyển 1. Quyển 3 là phần từ vựng tiếng Đông Kinh. Quyển 4 là phần hội thoại tiếng Đông Kinh. Quyển 5 là phần từ vựng và hội thoại tiếng Mouru. Gi Gozaemon đã soạn xong bộ sách này vào năm 1795. Thời đó, số Đường Thuyền đến cảng Nagasaki đã có hạn chế nên cơ hội việc làm thông dịch cũng không nhiều. Tuy nhiên riêng chức vụ Đông Kinh thông sự thì được kéo dài cho đến khi ban “Đường thông sự” bị giải tán.

<sup>3</sup> Gi Goheiji đã đổi tên sau khi lấy quốc tịch Nhật Bản.

<sup>4</sup> Tác giả của hai tác phẩm: *Dịch từ trường đoản thoại* và *Đông Kinh dị từ tương tập giải*.

Dưới đây là tác phẩm *Đông Kinh dị từ tương tập giải*, đây thật ra chính là quyển 3, 4 và 5 của bộ sách *Dịch từ trường đoản thoại*. Nội dung cụ thể về phần tiếng Đông Kinh của tác phẩm này sẽ được phân tích sau.

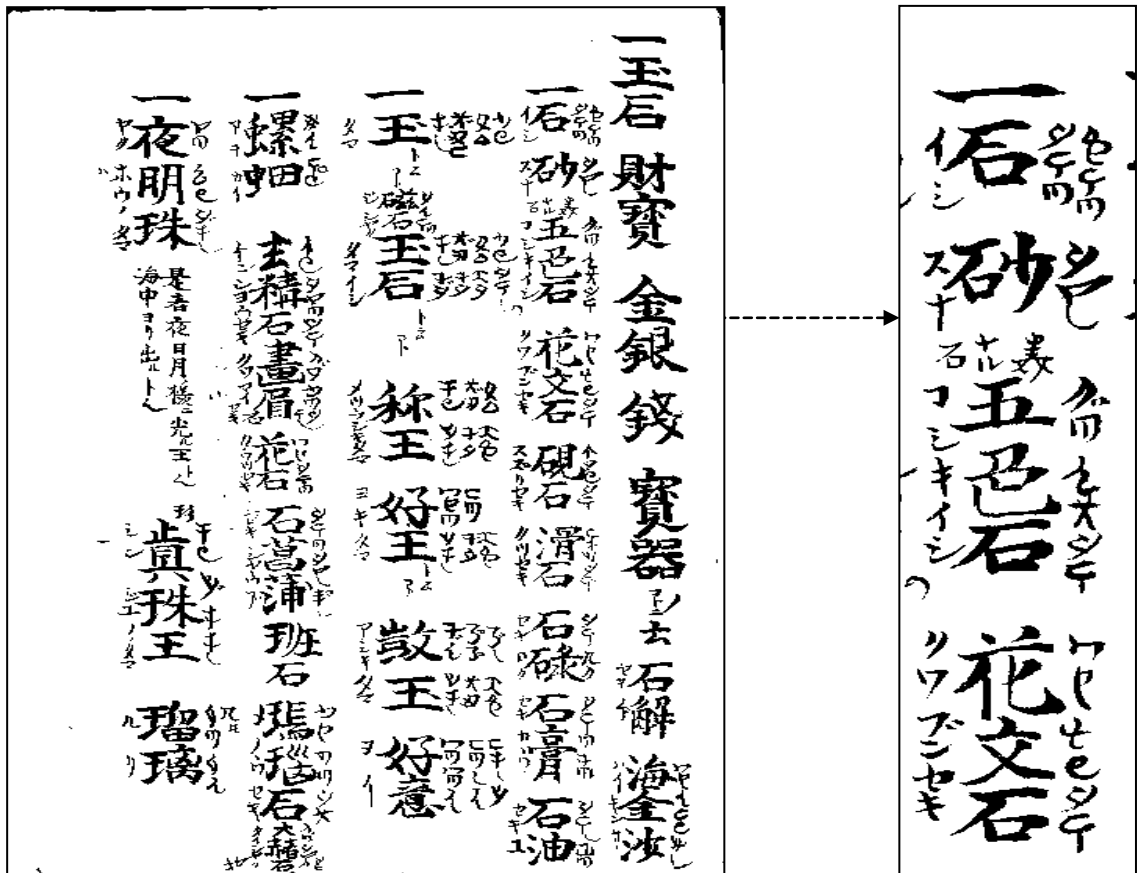


Hình 3. Phân ghi từ vựng tiếng Đông Kinh trong *Dịch từ trường đoản thoại* (q.3)<sup>5</sup>

### 1.2.2. *Đông Kinh dị từ tương tập giải* 東京異詞相譚解

Như đã nói ở trên, bộ sách *Đông Kinh dị từ tương tập giải* thực ra là một bộ phận của *Dịch từ trường đoản thoại*. Tác giả Gi Gozaemon đã chép lại phần quyển 3, 4 và 5 của *Dịch Từ trường đoản thoại* rồi đóng lại thành một bộ sách riêng và đặt tên là *Đông Kinh dị từ tương tập giải* 東京異詞相譚解. Chúng tôi trích dẫn phần tương đương với trang ghi từ vựng tiếng Đông Kinh trong hình 4 dưới đây:

<sup>5</sup> Tác giả chụp ở Viện Bảo tàng Lịch sử và Văn hóa Nagasaki.



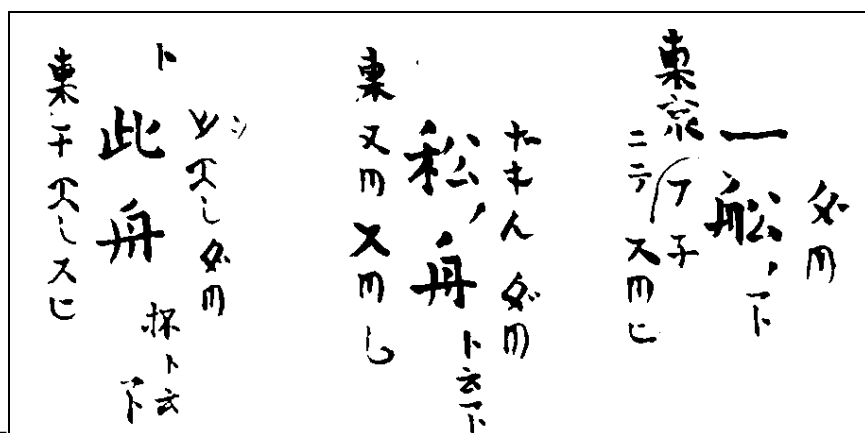
Hình 4. Phần ghi từ vựng tiếng Đông Kinh trong Đông Kinh dị từ tương tập giải<sup>6</sup>

Trong hình 3 và hình 4, chúng ta có thể thấy rằng tác giả Gi Gozaemon ghi các từ vựng bằng chữ Hán ở giữa với cỡ chữ to, bên trái là cách đọc tiếng Nhật và bên phải là tiếng Đông Kinh và một số ngôn ngữ khác. Theo phân tích của Nakajima (2000), ngôn ngữ được ghi trong hai tác phẩm này chủ yếu là tiếng Phúc Châu, chứ không phải tiếng Đông Kinh. Nhưng thực chất là có một bộ phận từ ngữ được ghi bằng tiếng Đông Kinh. Ví dụ, trong hình 3 có chữ 石 (thạch) được ghi bằng loại chữ Katakana đặc biệt, gọi là Gishikanamoji 魏氏仮名文字, mà chúng ta có thể đọc là ダー (đá). Đồng thời cũng có trường hợp thật thú vị như sau:

- |      |    |       |            |                      |
|------|----|-------|------------|----------------------|
| (20) | 船  | ダウ    | /dau/      | tàu                  |
| (21) | 私船 | トライダウ | /tooi dau/ | tôi tàu              |
| (22) | 此船 | ツエーダウ | /tsee dau/ | che tàu <sup>7</sup> |

<sup>6</sup> Tác giả chụp ở Thư viện Khoa Kinh tế (Kho sách Mutou 武藤文庫), Đại học Nagasaki.

<sup>7</sup> Từ *tàu* tiếng Phúc Châu là sung (Nakajima 2000:25).



Hình 5. Phân ghi từ ‘tàu’ trong Đông Kinh dị từ tương tập giải

Trong trường hợp (21) trật tự chính phụ trong danh ngữ khác với tiếng Việt nhưng lại giống tiếng Phúc Châu, còn trong trường hợp (22) chữ 此 có nghĩa là ‘này’ đã được dịch thành ‘che’ chính là từ tiếng Phúc Châu cũng có nghĩa là ‘này’. Đây chính là một trường hợp pha trộn hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Phúc Châu và trật tự chính phụ trong danh ngữ này cũng theo trật tự của tiếng Phúc Châu. Cụ thể như sau:

(22')	<i>che</i>	+	<i>tàu</i>
	‘this’		‘ship’
	[tiếng Phúc Châu]		[tiếng Việt]
	[yếu tố phụ]		[yếu tố chính]

### 1.3. Sách giới thiệu lịch sử và văn hóa nước An Nam

Cũng trong thời kỳ bế quan tỏa cảng, có một quan chức dưới chính quyền Tokugawa có tên là Kondou Juzou 近藤重蔵, tên húy là Morishige 守重, hiệu là Seisai 正齋, được biết đến như là một người thám hiểm đã khai thác vùng Ezo (hiện này là Hokkaidou). Nhờ có kiến thức rộng rãi về thư tịch cổ được truyền lại từ đời Tokugawa Ieyasu, Kondou cũng đảm nhận chức vụ quản lý thư viện thuộc mạc phủ gọi là Kho sách Momijiyama 紅葉山文庫. Kondou có nhiều tác phẩm giới thiệu về các nước Á Đông như *Ngoại phiên thông thư* 外蕃通書, nhưng đáng chú ý nhất là sách giới thiệu về lịch sử và văn hóa nước An Nam mang tên là *An Nam kỷ lược thảo* 安南紀略藁. Bộ sách này có hai quyển và trong quyển 2 có phần tiêu đề là *Phương ngôn* 方言. Đây chính là phần giới thiệu về tiếng An Nam. Thực ra nội dung của phần này là tác giả đã chép lại nội dung *An Nam dịch ngữ* được biên soạn vào đời Minh Trung Quốc. Chúng tôi chú ý đến phần tác giả phiên âm từ vựng tiếng Việt bằng chữ Katakana và nhận thấy cách phiên âm này không phù hợp với cách đọc Kan-on hoặc Go-on (là cách đọc chữ Hán truyền thống của Nhật) và cũng khác với cách đọc Hán Việt. Chúng tôi cần tiếp tục khảo sát về cách phiên âm trong phần này từ góc độ ngữ âm lịch sử và phương ngữ học tiếng Việt và tiếng Hán để làm rõ hơn về vấn đề này.



黑雲	白雲	黃天	天曉	天陰	有雲	日落	風吹	雨	星	天	唐。	漢。	秦。
忍梅	八梅	罔雷	雷元	雷對	箇梅	鷓客	教退	麥	抄	雷	方	李進	人物
日長	黃雲	敬天	天晚	天上	無雲	月出	雨下	雷	風	日	姜公輔		
鷓倭	罔梅	禁雷	雷對	雷連	張箇梅	燙未	麥得	滲	教	雷			
日短	紅雲	青雲	青天	天下	天晴	月落	日出	露	雲	月			
鷓半	鐸梅	蒼梅	蒼雷	雷得	雷旦	燙吞	鷓未	未	梅	燙			

安南譯語守重日譯語所  
般四譯館譯語

安南紀略卷之二

Hình 6. Phân Phương ngữ trong An Nam kỳ lược cáo

(Toàn tập Kondou Seisai, quyển 1, bản lưu trữ tại Thư viện Quốc hội Nhật Bản)

Một đặc trưng nổi bật của các từ ngữ trong An Nam dịch ngữ là có rất nhiều từ ghép trong đó trật tự chính phụ của các thành tố khác với tiếng Việt, giống như trường hợp (22'), cụ thể là (7), (8), (9), (21) và (22) (Trần Kinh Hòa, 1969).

#### 1.4. Đặc trưng tiếng Việt được học ở Nhật trong thời kỳ bế quan tỏa cảng

Thông qua việc phân tích sơ lược các đặc trưng ngữ âm và ngữ pháp của tiếng Việt được ghi trong các tài liệu trong thời kỳ bế quan tỏa cảng Nhật Bản, chúng tôi có thể quy ra một số đặc điểm chung như sau:

- a. Ngôn ngữ tiếng Việt mà những người phiêu lưu đã nghe trực tiếp rất có thể là phương ngữ Trung Bộ hoặc Nam Bộ vào thế kỷ XVIII.
- b. Khi phiên âm chữ Hán thì các tác giả đã căn cứ vào một phương ngữ tiếng Hán nào đó khác với Bạch Thoại, rất có thể là phương ngữ miền Nam Trung Quốc, đặc biệt là tiếng Phúc Châu.

- c. Đặc trưng ngữ pháp của tiếng Việt trong các tài liệu phiêu lưu ký, giáo trình Đông Kinh thông sự và *An Nam kỷ lược cáo* (*An Nam dịch ngữ*) là tương tự như cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán, chứ không phải tiếng Việt.

Tóm lại, chúng tôi tạm kết luận rằng loại ngôn ngữ mà người Nhật đã tiếp xúc và coi như là tiếng An Nam hoặc tiếng Đông Kinh vào thời kỳ bé quan tòa cảng có thể là một kiểu ngôn ngữ pha trộn (*lingua franca*) gồm các đặc trưng của tiếng Phúc Châu, tiếng Việt và một số phương ngữ khác của tiếng Trung. Nhận xét này phù hợp với cách nhận xét của Hoàng Thị Châu về loại ngôn ngữ được ghi chép lại trong tài liệu của John Barrow (Hoàng Thị Châu, 1991).

## 2. Thời kỳ Pháp thuộc và Nhật chiếm đóng Việt Nam

Trong thời kỳ Pháp thuộc, có một số học giả Nhật Bản đã được sang Việt Nam nghiên cứu ở Viễn Đông Bác cổ Học viện (École Française d'Extrême-Orient). Trong đó, có hai học giả đã có nhiều đóng góp vào nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt là Matsumoto Nobuhiro 松本信廣 (1897-1981) và Kin Eiken 金永健 (1910-?). Học giả Matsumoto, ngoài các công trình nghiên cứu về tiếng Việt, ông còn soạn thảo các giáo trình tiếng Việt như là *Nhập môn tiếng An Nam, phần ngữ pháp* (1942), *phần hội thoại* (1942) và *phần đọc bài* (Indosina-kenkyukai (Hội Nghiên cứu Đông Dương) xuất bản, 1942). Học giả Kin Eiken thì đã soạn thảo *Từ điển hội thoại Nhật - Pháp - An Nam* (NXB Okakurashobou, 1942).

Ngoài ra, chúng ta có thể tìm ra giáo trình tiếng Việt của các học giả khác như Hisamochi Yoshitake và Muramatsu Kazu. Hisamochi, vốn là một nhà nghiên cứu về văn học Pháp, đã dịch *Việt Nam văn phạm* của Trần Trọng Kinh sang tiếng Nhật. Bản dịch này được NXB Hakuishisha xuất bản ở Tokyo vào năm 1944. Còn Muramatsu, vợ của Emile Gaspardone (1895-1982), đã soạn một quyển giáo trình tiếng Việt có tiêu đề là *Annam cơ bản ngữ* (Tiếng An Nam cơ bản) được Nhà xuất bản Daigakushorin xuất bản vào năm 1943.

Ngoài các công trình của các học giả nổi tiếng trên, còn có một số giáo trình tiếng Việt như *Hội thoại tiếng An Nam* của Nakagawa Taichi (NXB Sanseidou, 1941) và *Hội thoại tiếng An Nam* của Andou Nobukazu và Takahashi Tsuneo (NXB Keisetsushoin, 1941). Cả hai quyển này được xuất bản ở Tokyo, nhưng riêng sách của Andou được xuất bản dưới sự giám sát của Hiệp hội Nam Phương Đài Loan. Các giáo trình này chủ yếu là để phục vụ cho những người đi phương Nam trong thời kỳ chiến tranh.

Về vấn đề đặc điểm tiếng Việt được dạy học vào thời kỳ này, chúng tôi có thể nhận ra rằng các giáo trình đã được biên soạn trên cơ sở kiến thức về phương ngữ Bắc Bộ. Điều đó có thể nhận thấy một cách rõ ràng qua phần giải thích về cách phát âm từng chữ cái. Xin lấy một ví dụ là cách phát âm chữ *r*. Các tác giả phiên âm cách phát âm chữ *r* bằng chữ Katakana ズ (*z*), xem phần chữ cái *r* trong hình 7.

音 25

ung (ウン), búc (ブツ), suy (スイ)

【註】 1. 直前の母音字と複母音字を作ることが多いが、この場合も各母音が別個に發音される。(例) mau (マウ)  
 2. y の前にある u は (ユ) に似た音を持つ。(例) Luy (ルイ)

**ư** (u) の口恰好で (イ) と發音する時の音  
 ưóc (ユオツク), cưa (クア), mưng (ムン)

【註】 咽喉音が開かれることがある。

(b) 單子音字の讀方

字 母	發 音	例	字 母	發 音	例
<b>b</b>	b (ブ)	bao (バオ)	<b>m</b>	m (ム)	mào (マオ)
<b>c</b>	k (ク)	cóc (コツ)	<b>n</b>	n (ヌ)	noi (ノイ)
<b>d*</b>	dz (ズ)	dối (ゾイ)	<b>p</b>	p (プ)	pháp (ファフ)
<b>đ</b>	d (ドツ)	đêm (デム)	<b>r*</b>	z (ズ)	ròng (ゾン)
<b>g</b>	g (グ)	gái (ガイ)	<b>s*</b>	s (ス)	suôn (スオヌ)
<b>h</b>	h (フ)	hoa (ホア)	<b>t</b>	t (トツ)	teo (テオ)
<b>k</b>	k (ク)	kêu (ケウ)	<b>v</b>	v (ヴ)	voi (ヴォイ)
<b>l</b>	l (ル)	lim (リム)	<b>x*</b>	s (ス)	xong (ソン)

【註】 1. \* 印 d, r, s, x に就ては後出の注意事項参照のこと。  
 2. p は語頭に用ひられることなし。  
 3. 語尾子音字は餘り明瞭に發音しないこと。

Hình 7. Phân giải thích về âm đầu trong bản dịch *Việt Nam văn phạm*

Các giáo trình tiếng Việt trong thời kỳ chiến tranh là được biên soạn dựa trên phương ngữ Bắc Bộ có thể vì hai lý do sau đây. Thứ nhất, những người tiên phong trong việc soạn giáo trình là các học giả đã từng nghiên cứu ở EFEO. Thứ hai, thứ tiếng Việt được miêu tả trong tác phẩm của Trần Trọng Kim cho ta thấy tinh thần tiêu chuẩn hóa tiếng Việt và nền tảng của nó chính là phương ngữ Bắc Bộ.

### KẾT LUẬN

Chúng tôi đã khảo sát về hai giai đoạn trong lịch sử giảng dạy và học tập tiếng Việt ở Nhật Bản. Sự khác biệt lớn nhất giữa hai giai đoạn này là đặc trưng của loại ngôn ngữ được giảng dạy và học tập ở từng giai đoạn. Đặc trưng của tiếng Việt trong giai đoạn thứ nhất là sự pha trộn nhiều ngôn ngữ khác nhau, có thể coi như là một loại lingua franca. Còn đặc trưng của tiếng Việt vào thời kỳ Pháp thuộc và chiến tranh là loại tiếng Việt đang trên đường tiêu chuẩn hóa, được căn cứ vào hệ thống chữ Quốc ngữ và phương ngữ Bắc Bộ.

## TU LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Châu (1991), “Về một ngôn ngữ lai (lingua franca) ở Hội An - Đà Nẵng vào thế kỷ XVIII”, trong cuốn *Đô thị cổ Hội An*, Ủy ban Quốc gia, Hội thảo quốc tế về Đô thị cổ Hội An, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.161-166.
2. Nakajima Motoki (2000), “Thứ ngôn ngữ Đường Thông sự đã học – Dịch từ trường đoản thoại và Đông Kinh dị từ tương tập giải (唐通事の学んだ言語—『訳詞長短話』と『東京異詞相言集解』)”, *Kỷ yếu Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Ngôn ngữ Quốc tế Đại học Kyoto Sangyo*, tr.13-36.
3. Saitou, Yoshio (2006), *Nhập môn Ngữ âm học Tiếng Nhật* (日本語音声学入門), Sanseido, Tokyo.
4. Teyssier, Paul (1908), *Histoire de la langue portugaise*, Que sais-je?, Paris.
5. Trần Kinh Hòa (1969), *Nghiên cứu về An Nam dịch ngữ* (安南訳語の研究), Hongkong.
6. Wada, Masahiko (1995), *Lịch sử cận hiện đại Đông Nam Á* (東南アジアの近現代史), Housoudaigakuyouikushinkoukai.